



qì qiāng
气枪

noun · air gun; air rifle

Example Sentences

Tā yòng qì qiāng dǎ zhòng le yí gè píng zi.
他用气枪打中了一个瓶子。

He hit a bottle with an air gun.

Qì qiāng de wēi lì suī rán bù dà dàn yě yào xiǎo xīn shǐ yòng.
气枪的威力虽然不大，但也要小心使用。

Although an air gun's power is not great, it still needs to be used carefully.

Trace each character, then write the word on your own.

气	气	气	气	气	气	气													
枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪